

Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN EA SÚP
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia JLoi	Xã Ea Rók	Xã Ya Tờ Môt	Xã Ia RVê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư M' Lan
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(10)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		176.531,73	1.361,00	19.013,47	27.242,19	18.517,90	9.222,39	22.178,76	13.065,48	8.699,54	29.785,80	27.445,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	160.264,08	907,03	16.607,60	25.769,07	14.912,01	8.682,88	20.674,73	12.173,76	8.102,19	28.011,30	24.423,51
	<i>Trong đó</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.762,32	185,61	451,52	348,25	1.935,11	1.466,08	170,93	2.364,88	1.168,17	1.858,83	812,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	5.798,72	185,84	-	179,91	951,17	828,10	92,84	1.179,22	-	1.726,00	655,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	36.144,53	111,59	5.835,79	802,54	4.762,27	2.361,26	7.955,35	3.442,54	1.412,68	3.200,47	6.260,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.713,00	558,41	2.046,58	1.873,04	2.530,72	1.022,45	4.529,04	5.718,45	3.954,61	3.025,81	9.453,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.048,52	-	-	3.216,73	-	-	-	-	-	-	1.831,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.298,82	-	-	-	-	-	-	-	-	10.983,28	3.315,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58.099,10	-	8.086,23	19.526,18	5.565,66	3.667,41	8.014,04	608,82	1.431,15	8.526,05	2.673,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	50.142,12	-	6.925,60	16.897,69	5.162,92	3.636,42	7.858,26	16,82	1.270,28	6.836,77	1.537,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	174,85	48,97	2,79	2,29	27,91	27,80	5,37	22,76	8,70	12,83	15,43
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.022,94	2,45	184,70	0,05	90,34	137,88	-	16,31	126,87	404,04	60,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.660,73	453,97	2.232,34	786,70	737,07	493,89	1.423,75	693,39	522,31	897,74	2.419,57
	<i>Trong đó</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	836,72	-	38,08	-	-	-	209,09	-	-	237,46	352,09
2.2	Đất an ninh	CAN	6,90	1,87	0,64	0,50	-	0,21	0,25	-	-	0,44	3,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,15	-	-	-	-	-	-	24,15	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,30	4,63	0,78	2,47	2,05	0,06	0,63	0,12	0,32	0,13	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	87,63	4,32	6,34	0,14	0,43	27,58	24,35	4,26	-	0,19	20,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,24	-	-	4,09	-	-	-	-	-	-	10,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	75,83	-	-	4,13	-	-	28,06	7,12	-	-	36,52
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.213,42	113,27	1.684,36	202,21	239,57	193,36	531,43	306,38	245,52	308,63	388,68
	<i>Trong đó</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.210,90	70,65	423,74	157,43	175,84	91,08	371,01	223,76	191,29	242,28	263,82
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	612,99	10,79	181,76	8,90	12,28	80,44	144,00	41,58	8,67	57,03	67,55
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,18	2,41	-	0,75	0,12	-	0,16	0,65	-	0,09	-
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	5,60	2,24	0,33	0,50	0,43	0,26	0,47	0,22	0,62	0,13	0,40
-	<i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	72,84	9,84	8,25	9,72	11,16	3,77	7,68	6,28	9,34	1,18	5,63
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	18,86	1,74	-	2,45	1,48	1,14	2,03	2,99	5,36	0,24	1,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Ea Súp	Xã Ia Lốp	Xã Ia JLoi	Xã Ea Rôk	Xã Ya Tờ Môt	Xã Ia RVê	Xã Ea Lê	Xã Cư KBang	Xã Ea Bung	Xã Cư M' Lan
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(10)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.136,94	4,03	1.063,42	11,06	13,80	2,82	0,03	12,93	15,90	2,71	10,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,38	0,23	0,49	0,04	0,23	0,08	0,05	0,03	0,04	0,10	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,45	-	-	-	5,45	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,74	-	-	-	0,10	-	-	0,67	-	-	8,96
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	128,43	9,98	5,72	11,38	17,85	13,42	5,72	16,68	13,18	4,50	30,00
-	Đất chợ	DCH	6,11	1,36	0,63	-	0,84	0,35	0,27	0,59	1,13	0,36	0,57
2,1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,04	1,02	3,50	1,69	0,68	1,87	1,31	0,63	2,43	0,91	-
2,11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,14	6,81	-	3,33	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất ở tại nông thôn	ONT	719,93	-	68,71	143,68	90,76	62,32	73,06	103,38	94,86	43,03	40,13
2,13	Đất ở tại đô thị	ODT	92,92	92,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,01	8,39	1,46	1,22	0,88	1,05	2,78	0,76	1,52	1,73	3,23
2,15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,50	0,33	-	1,21	-	0,11	0,66	-	0,20	-	-
2,16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.294,77	19,60	360,04	290,94	384,47	89,45	297,77	243,12	176,30	226,87	206,20
2,17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.226,45	200,82	66,43	131,09	18,22	113,09	254,37	3,47	1,17	78,34	1.359,45
2,18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,78	-	2,00	-	-	4,78	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.606,91	-	173,52	686,41	2.868,83	45,62	80,28	198,33	75,04	876,76	602,11
II	Khu chức năng		134.378,80	2.109,87	10.202,30	24.942,01	9.145,81	5.580,34	12.709,61	7.634,15	5.480,94	35.287,57	21.286,20
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-										
2	Đất khu kinh tế	KKT	-										
3	Đất đô thị	KDT	1.361,00	1.361,00									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	40.511,72	744,25	2.046,58	2.052,95	3.481,90	1.850,55	4.621,88	6.897,67	3.954,61	4.751,81	10.109,52
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	77.446,44	-	8.086,23	22.742,90	5.565,66	3.667,41	8.014,04	608,82	1.431,15	19.509,32	7.820,90
6	Khu du lịch	KDL	5,45	-	-	-	5,45	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	14.298,82	-	-	-	-	-	-	-	-	10.983,28	3.315,54
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	24,15							24,15			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	11,30	4,63	0,78	2,47	2,05	0,06	0,63	0,12	0,32	0,13	0,10
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	719,93		68,71	143,68	90,76	62,32	73,06	103,38	94,86	43,03	40,13